



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28



Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên	
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên	
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

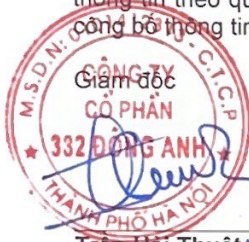
Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Thuật

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2024



Số: 220124.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được lập ngày 22 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 8,01 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 28,22 tỷ VND, tương ứng 280,79% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 2,47 tỷ VND; lưu chuyển tiền thuần trong năm âm 104 triệu VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.887.914.716	15.216.955.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.224.314.774	1.328.758.268
111	1. Tiền		1.224.314.774	1.328.758.268
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		296.903.633	3.941.396.732
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.282.439.224	6.600.471.506
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	155.858.269	110.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	672.610.783	797.650.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.814.004.643)	(3.566.725.119)
140	III. Hàng tồn kho	8	8.366.696.309	9.946.800.450
141	1. Hàng tồn kho		8.980.339.333	10.285.419.625
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(613.643.024)	(338.619.175)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.193.357.871	5.543.608.499
220	I. Tài sản cố định		4.193.357.871	5.543.608.499
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.193.357.871	5.543.608.499
222	- Nguyên giá		61.943.142.178	62.331.623.486
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.749.784.307)	(56.788.014.987)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.081.272.587	20.760.563.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.894.494.492	22.545.084.567
310	I. Nợ ngắn hạn		17.894.494.492	22.545.084.567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	4.255.060.367	5.981.124.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	407.423.630	7.972.187
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	714.184.808	1.126.022.948
314	4. Phải trả người lao động		1.536.650.623	1.977.552.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	62.067.146	68.617.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.861.483.651	2.869.954.442
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	8.050.944.267	10.507.160.842
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.680.000	6.680.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(3.813.221.905)	(1.784.520.618)
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	(3.813.221.905)	(1.784.520.618)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.218.786.324)	(26.190.085.037)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(26.190.085.037)	(19.828.108.165)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(2.028.701.287)	(6.361.976.872)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.081.272.587	20.760.563.949

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	36.463.110.438	44.520.475.653
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.463.110.438	44.520.475.653
11	3. Giá vốn hàng bán	19	31.325.732.881	43.757.077.382
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.137.377.557	763.398.271
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.361.565	243.883.755
22	6. Chi phí tài chính	21	738.248.447	708.921.310
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		738.248.447	708.921.310
25	7. Chi phí bán hàng	22	1.184.869.257	1.455.537.072
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.967.557.937	5.284.437.530
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.751.936.519)	(6.441.613.886)
31	10. Thu nhập khác	24	1.735.770.311	136.915.543
32	11. Chi phí khác	25	12.535.079	57.278.529
40	12. Lợi nhuận khác		1.723.235.232	79.637.014
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.028.701.287)	(6.361.976.872)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(2.028.701.287)</u>	<u>(6.361.976.872)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(2.019)	(6.330)

Nguyễn Tiên Khôi
Người lập biểu


Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng




Trần Hải Thuật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.028.701.287)	(6.361.976.872)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.350.250.628	1.893.344.116
03	- Các khoản dự phòng		2.522.303.373	435.005.765
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(75.435.639)	(101.106.395)
06	- Chi phí lãi vay		738.248.447	708.921.310
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.506.665.522	(3.425.812.076)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.397.213.575	(1.468.549.420)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.305.080.292	2.620.341.470
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(2.187.823.646)	2.800.426.688
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	133.411.219
14	- Tiền lãi vay đã trả		(193.310.354)	(708.373.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.827.825.389	(48.555.701)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		74.074.074	100.254.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.361.565	852.395
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		75.435.639	101.106.395
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.911.510.435	13.005.954.954
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.919.214.957)	(12.561.324.585)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.007.704.522)	444.630.369
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(104.443.494)	497.181.063
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.328.758.268	831.577.205
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.224.314.774	1.328.758.268


Nguyễn Tiên Khôi
Người lập biểu


Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng




Trần Hải Thuật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.049.740.000 VND (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 131 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 159 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2023 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, dưới áp lực của thị trường, áp lực từ những đối thủ cạnh tranh, ảnh hưởng của giá than, giá đất tăng mạnh làm cho doanh thu của Công ty sụt giảm đáng kể so với năm 2022. Tuy nhiên trong năm 2023 nắm bắt được xu hướng thị trường, công ty tiến hành sản xuất và tiêu thụ dòng sản phẩm gạch bát đạt hiệu quả cao, dòng sản phẩm này có giá bán cao hơn nhiều so với giá thành sản xuất do nguồn cầu lớn nhưng nguồn cung đang hạn chế. Đây cũng là dòng sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu của công ty trong năm 2023 điều này làm lãi gộp của công ty tăng mạnh.

Tại thời điểm 31/12/2023, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 8,01 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 28,22 tỷ VND, tương ứng 280,79% vốn góp của chủ sở hữu; tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 2,47 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 14); lưu chuyển tiền thuần trong năm âm 104 triệu VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Về nguồn vốn kinh doanh: Công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 2 tỷ VND theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/153892/HĐTD ngày 01/08/2023 với mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động. Ngoài ra, nguồn tiền thu được từ việc bán hàng và huy động vốn vay cá nhân có thể đảm bảo nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động của Công ty;

- Về tình hình kinh doanh: Trong năm 2023, đơn vị đã chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ tập trung các sản phẩm truyền thống như gạch xây hai lỗ, ngói lợp 22 có giá thành cao mà giá bán lại thấp, sang tập trung vào các sản phẩm có tính hiệu quả hơn như gạch bát, ngói hài cổ nhằm đạt lợi nhuận cao hơn.

Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Ban lãnh đạo công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các năm tới, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bảo quản Chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.609.000	100.711.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.216.705.774	1.228.047.268
	<u>1.224.314.774</u>	<u>1.328.758.268</u>

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
Ông Phạm Văn Hòa	2.267.117.553	(2.267.117.553)	2.267.117.553	(430.968.107)
Các khách hàng khác	2.032.908.072	(1.850.380.708)	3.350.940.354	(1.850.380.708)
	<u>5.282.439.224</u>	<u>(5.099.911.860)</u>	<u>6.600.471.506</u>	<u>(3.263.762.414)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
Đối tượng khác	45.858.269	-	-	-
	<u>155.858.269</u>	<u>(110.000.000)</u>	<u>110.000.000</u>	<u>(110.000.000)</u>

6 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Ông Phạm Văn Hòa	411.130.078	(411.130.078)	411.130.078	-
Phải thu khác	161.480.705	(92.962.705)	286.520.267	(92.962.705)
	<u>672.610.783</u>	<u>(604.092.783)</u>	<u>797.650.345</u>	<u>(192.962.705)</u>

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Ông Phạm Văn Hòa	2.678.247.631	-	2.678.247.631	2.247.279.524
Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	-	110.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.943.343.413	-	1.943.343.413	-
	5.814.004.643	-	5.814.004.643	2.247.279.524

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.118.591.365	-	2.587.817.970	-
Công cụ, dụng cụ	1.160.543.145	-	1.275.271.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	882.222.690	-	864.538.754	-
Thành phẩm	5.818.982.133	(613.643.024)	5.557.790.970	(338.619.175)
	8.980.339.333	(613.643.024)	10.285.419.625	(338.619.175)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.957.430.431	38.512.659.605	1.861.533.450	62.331.623.486
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(388.481.308)	(388.481.308)
Số dư cuối năm	21.957.430.431	38.512.659.605	1.473.052.142	61.943.142.178
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	18.484.191.985	36.442.289.552	1.861.533.450	56.788.014.987
- Khấu hao trong năm	760.888.382	589.362.246	-	1.350.250.628
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(388.481.308)	(388.481.308)
Số dư cuối năm	19.245.080.367	37.031.651.798	1.473.052.142	57.749.784.307
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.473.238.446	2.070.370.053	-	5.543.608.499
Tại ngày cuối năm	2.712.350.064	1.481.007.807	-	4.193.357.871

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.437.217.684 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.965.945.896 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 43.704.573.384 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 41.724.592.339 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 230.189.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 230.189.000 VND);

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàn Cường	4.000.000.000	4.000.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Minh Thành	-	-	600.000.000	600.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	255.060.367	255.060.367	581.124.654	581.124.654
	4.255.060.367	4.255.060.367	5.981.124.654	5.981.124.654

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Tân Hoàng Kim	300.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hà Tuấn	100.000.000	-
Các đối tượng khác	7.423.630	7.972.187
	407.423.630	7.972.187

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	601.454.649	1.736.264.851	1.939.190.119	-	398.529.381
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.498.999	15.712.645	3.556.217	-	15.655.427
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	521.069.300	1.239.611.709	1.460.681.009	-	300.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.126.022.948	2.994.589.205	3.406.427.345	-	714.184.808

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.067.146	68.617.000
	62.067.146	68.617.000

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	41.919.313	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000	720.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.066.746.688	2.117.136.792
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	107.948.367	361.230.076
- Phải trả đoàn phí công đoàn	207.555.040	204.211.940
- Phải trả trợ cấp thôi việc	521.677.300	349.416.795
- Phải trả, phải nộp khác	29.565.981	2.277.981
	2.861.483.651	2.869.954.442
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
Phải trả trợ cấp thôi việc	521.677.300	349.416.795
	2.473.774.950	2.301.514.445
c) Trong đó: Bên liên quan		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
	1.200.000.000	1.200.000.000

15 VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	10.507.160.842	10.507.160.842	8.462.998.382	10.919.214.957	8.050.944.267	8.050.944.267
	10.507.160.842	10.507.160.842	8.462.998.382	10.919.214.957	8.050.944.267	8.050.944.267

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	164 ngày	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	760.789.100	3.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	6.840.155.167	7.057.160.842
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	0,00%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	450.000.000	450.000.000
						8.050.944.267	10.507.160.842

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Ông Nguyễn Tiến Khởi				
Kế toán trưởng	600.000.000	461.500	450.000.000	-
	600.000.000	461.500	450.000.000	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(19.828.108.165)	4.577.456.254
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(6.361.976.872)	(6.361.976.872)
Số dư cuối năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(26.190.085.037)	(1.784.520.618)
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(26.190.085.037)	(1.784.520.618)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(2.028.701.287)	(2.028.701.287)
Số dư cuối năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(28.218.786.324)	(3.813.221.905)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51,00	5.125.500.000	51,00
Công ty CP CSC Việt Nam	994.000.000	9,89	994.000.000	9,89
Công ty TNHH Đầu tư NDH	1.183.000.000	11,77	1.183.000.000	11,77
Các cổ đông khác	2.747.240.000	27,34	2.747.240.000	27,34
	10.049.740.000	100	10.049.740.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	10.049.740.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.097.650	752.097.650
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	752.097.650	752.097.650

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.004.974	1.004.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

17 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh.

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	36.463.110.438	44.520.475.653
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	36.463.110.438	44.520.475.653
	<u>36.463.110.438</u>	<u>44.520.475.653</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.050.709.032	43.752.937.924
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	31.050.709.032	43.752.937.924
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	275.023.849	4.139.458
	<u>31.325.732.881</u>	<u>43.757.077.382</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	25.000.000	25.000.000

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.361.565	852.395
Lãi khách hàng chậm trả	-	243.031.360
	<u>1.361.565</u>	<u>243.883.755</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	738.248.447	708.921.310
	<u>738.248.447</u>	<u>708.921.310</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.649.362	18.601.841
Chi phí nhân công	1.123.478.191	1.270.854.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.501.864	112.501.187
Chi phí khác bằng tiền	26.239.840	53.579.053
	<u>1.184.869.257</u>	<u>1.455.537.072</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.017.032	4.142.000
Chi phí nhân công	2.150.712.068	2.354.639.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.899.844	54.899.844
Thuế, phí và lệ phí	1.249.425.359	1.251.993.300
Chi phí dự phòng	2.247.279.524	430.866.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.638.840	854.054.807
Chi phí khác bằng tiền	364.585.270	333.841.567
	<u>6.967.557.937</u>	<u>5.284.437.530</u>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	14.220.000	14.400.000

24 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	74.074.074	100.254.000
Tiền cho thuê nhà, điện nước	62.984.243	35.671.543
Thu nhập từ chênh lệch thừa do kiểm kê kho đất	1.564.706.559	-
Tiền thuê đất được giảm	18.826.672	-
Thu nhập khác	15.178.763	990.000
	<u>1.735.770.311</u>	<u>136.915.543</u>

25 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	12.535.079	57.278.079
Các khoản khác	-	450
	<u>12.535.079</u>	<u>57.278.529</u>

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.028.701.287)	(6.361.976.872)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.256.271.202	907.851.910
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	736.886.882	708.068.915
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không được trừ	1.339.123.815	-
- Các khoản chi phí không được trừ khác	180.260.505	199.782.995
Thu nhập chịu thuế TNDN	227.569.915	(5.454.124.962)
Lỗ kết chuyển	(227.569.915)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.028.701.287)	(6.361.976.872)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.028.701.287)	(6.361.976.872)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.019)	(6.330)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.444.543.219	21.511.174.843
Chi phí nhân công	14.373.039.437	18.777.239.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.350.250.628	1.893.344.116
Thuế, phí và lệ phí	1.249.425.359	1.252.098.377
Chi phí dự phòng	2.247.279.524	435.005.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.947.645.138	5.246.967.297
Chi phí khác bằng tiền	870.055.368	781.196.668
	<u>39.482.238.673</u>	<u>49.897.026.559</u>

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.911.510.435	12.555.443.800
Lãi vay nhập gốc	551.487.947	450.511.154

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.919.214.957	12.561.324.585

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Trường cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đào tạo	25.000.000	25.000.000
Trường cao đẳng Viglacera	25.000.000	25.000.000
Chi phí in lịch	14.220.000	14.400.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	14.220.000	14.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Trần Hải Thuật	231.164.300	232.153.300
Ông Nguyễn Tiến Khôi	164.959.100	167.229.700
Ông Nguyễn Hoàng Giang	144.529.600	144.874.400
Bà Ngô Thu Thủy	99.640.600	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2024



Số: 03/DAC - TCKT
Về việc giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
năm 2023

Đông Anh, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần 382 Đông Anh
2. Mã chứng khoán: DAC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 35 Thị trấn Đông Anh - Đông Anh - Hà Nội
4. Điện thoại: 024 - 38832400 Fax: 024 - 38835465
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Hải Thuật - Người đại diện theo Pháp luật
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính niên độ năm 2023 của Công ty cổ phần 382 Đông Anh được lập ngày 22 tháng 01 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 382 Đông Anh, năm 2023 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính, Công ty xin được giải trình như sau:
Lợi nhuận trước thuế năm 2023: - 2.028.701.287, đồng
Lợi nhuận trước thuế năm 2022: - 6.361.976.872, đồng
Lợi nhuận năm 2023 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:
Trong năm 2023 Công ty tiến hành sản xuất và tiêu thụ dòng sản phẩm gạch bát đạt hiệu quả cao, dòng sản phẩm này có giá bán cao hơn so với giá thành sản xuất do nhu cầu lớn nhưng nguồn cung đang hạn chế, giảm sản lượng sản phẩm gạch xây 2 lỗ, do đó đã làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh đầu năm 2023.
Bảng công văn này Công ty cổ phần 382 Đông Anh xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCHC, TCKT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Hải Thuật